



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0274.3822602 - Fax: 0274.3823922

Mã số thuế : **3700148825**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV - 2017

- | | |
|---|--------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01a - DN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 a- DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03a - DN) |
| 4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09a - DN) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		662.151.380.774	354.297.890.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	294.641.020.573	79.261.665.888
1. Tiền	111		294.101.104.409	44.261.665.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		539.916.164	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	66.982.500.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		66.982.500.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228.966.868.084	217.580.868.242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		104.380.296.105	97.135.687.194
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.344.228.350	5.020.899.803
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30.000.000.000	110.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	87.225.257.676	7.025.412.405
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.982.914.047)	(1.601.131.160)
IV. Hàng tồn kho	140		63.523.228.173	48.533.388.688
1. Hàng tồn kho	141	V.07	63.523.228.173	48.533.388.688
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.037.763.944	8.921.967.796
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	8.029.915.586	8.921.967.796
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	7.848.358	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		629.745.539.397	619.408.176.616
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		19.817.602.561	10.592.835.633
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.460.000.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	18.357.602.561	10.592.835.633
II. Tài sản cố định	220		135.079.215.505	128.818.410.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	134.040.404.425	127.551.091.228
- Nguyên giá	222		325.846.325.046	325.149.262.562
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(191.805.920.621)	(197.598.171.334)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.038.811.080	1.267.319.544
- Nguyên giá	228		2.569.601.600	2.569.601.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.530.790.520)	(1.302.282.056)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	29.836.783.668	203.572.660.877
- Nguyên giá	231		36.753.918.712	239.691.630.107
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.917.135.044)	(36.118.969.230)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.822.714.705	153.693.877.763
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	13.822.714.705	153.693.877.763
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		299.624.738.942	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		300.000.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(375.261.058)	

VI. Tài sản dài hạn khác	260		131.564.484.016	122.730.391.571
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	125.537.138.098	116.665.469.393
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24	6.027.345.918	6.064.922.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.291.896.920.171	973.706.067.230

NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		525.971.562.087	364.476.207.359
I. Nợ ngắn hạn	310		107.641.985.973	100.470.725.682
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27.741.380.997	21.628.613.823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.044.201.250	3.399.882.995
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	27.441.006.292	25.029.984.351
4. Phải trả người lao động	314		3.919.755.644	4.431.396.125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		221.728.366	1.938.154.419
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		8.066.595.232
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.689.717.530	5.390.195.439
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.584.195.894	30.585.903.298
II. Nợ dài hạn	330		418.329.576.114	264.005.481.677
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			233.180.870.788
7. Phải trả dài hạn khác	337		388.192.846.524	500.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	30.136.729.590	30.324.610.889
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		765.925.358.084	609.229.859.871
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	765.925.358.084	609.229.859.871
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		468.000.000.000	234.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.626.489.135	251.896.444.170
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		252.297.210.449	123.331.757.201
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.291.896.920.171	973.706.067.230

Lập, ngày 05 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Trọng Tín



Quách Chánh Đại Thanh Tâm



Phan Tấn Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	349.341.798.011	208.365.796.374	1.094.028.764.826	849.803.038.269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	4.700.751.100	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	349.341.798.011	208.365.796.374	1.089.328.013.726	849.803.038.269
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	219.887.562.442	127.204.959.456	654.298.865.995	506.680.214.683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		129.454.235.569	81.160.836.918	435.029.147.731	343.122.823.586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.600.116.354	3.965.440.902	15.730.197.194	7.223.121.963
7. Chi phí tài chính	22		375.261.058	(303.148.254)	375.261.058	227.398.075
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		14.507.331.393	13.198.434.847	60.474.015.399	60.892.951.395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.680.880.431	7.500.537.928	48.090.767.107	34.459.489.334
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		102.490.879.041	64.730.453.299	341.819.301.361	254.766.106.745
11. Thu nhập khác	31		7.141.041.645	1.383.961.092	13.467.478.499	9.032.204.888
12. Chi phí khác	32		2.467.185.693	1.048.086.464	7.933.521.800	5.523.379.848
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.673.855.952	335.874.628	5.533.956.699	3.508.825.040
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		107.164.734.993	65.066.327.927	347.353.258.060	258.274.931.785
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	21.499.081.205	13.170.656.957	70.015.232.146	56.879.884.553
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	39.905.112	(59.086.981)	37.576.260	(4.367.396.654)
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		85.625.748.676	51.954.757.951	277.300.449.654	205.762.443.886
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.555	1.000	5.036	3.678

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Trọng Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Quách Chánh Đại Thanh Tâm

Lập, ngày 05 tháng 01 năm 2018



Phan Tấn Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)***QUÝ IV NĂM 2017**

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.335.570.531.697	884.684.101.714
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(730.208.989.907)	(511.816.713.180)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(65.197.264.668)	(46.907.350.558)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(76.628.823.046)	(52.542.340.396)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		670.333.240.880	148.814.321.605
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(841.979.095.324)	(317.694.684.416)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		291.889.599.632	104.537.334.769
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(41.130.545.635)	(2.187.277.968)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		4.566.778.517	1.010.817.212
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.960.000.000)	(87.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		94.500.000.000	12.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho tiền gửi	27		2.593.214.235	733.282.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.430.552.883)	(75.443.178.492)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.160.000.000)	(124.927.502.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56.160.000.000)	(124.927.502.525)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =20+30+40)	50		215.299.046.749	(95.833.346.248)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79.261.665.888	175.309.550.025
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		80.307.936	(214.537.889)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	70		294.641.020.573	79.261.665.888

Lập, ngày 05 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Trọng Tín



Quách Chánh Đại Thanh Tâm



Phan Tấn Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "BIMICO") là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148825 ngày 10/07/2017, Công ty tăng vốn điều lệ lên 468.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở.
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số cán bộ công nhân viên Công Ty tại ngày 31/12/2017 là 460 người

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Thành lập một công ty con: Công ty trách nhiệm hữu hạn Phát Triển Công Nghiệp KSB được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3702613027 ngày 28 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Địa chỉ đặt tại Lô A1, Đường D1, Khu A, Khu công nghiệp Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB (Tiền thân là Xí nghiệp Đầu tư và phát triển KCN Đất Cuốc) được Công Ty tách ra lập công ty con. Tỷ lệ góp vốn là 100%.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thành Công xưởng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/04/2013.

4- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn cổ phần do các cổ đông đóng góp khi thành lập.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Công Ty cổ phần và Điều lệ hoạt động của công ty.

5 - Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm.

6 - Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản tiền đền bù, giải tỏa để khai thác các mỏ đất, đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	<u>31-12-2017</u>	<u>01-01-2017</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.470.003.976	756.963.046
- Tiền gửi ngân hàng	292.631.100.433	43.504.702.842
- Các khoản tương đương tiền	539.916.164	35.000.000.000
Cộng	<u>294.641.020.573</u>	<u>79.261.665.888</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	66.982.500.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	<u>66.982.500.000</u>	<u>-</u>
03- Phải thu của khách hàng		
Phải thu của hoạt động kinh doanh khoáng sản	103.932.189.615	95.434.143.502

Phải thu của hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác

448.106.490

1.701.543.692

Cộng

104.380.296.105

97.135.687.194

31-12-2017

01-01-2017

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu khác.

87.225.257.676

7.025.412.405

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ;

18.357.602.561

10.592.835.633

Cộng

105.582.860.237

17.618.248.038

31-12-2017

01-01-2017

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

07- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu

10.687.279.841

12.141.882.863

- Công cụ, dụng cụ

634.002.004

264.406.533

- Chi phí SX, KD dở dang

315.251.723

222.852.368

- Thành phẩm

51.813.875.244

35.830.621.535

- Hàng hóa

72.819.361

73.625.389

Cộng giá gốc hàng tồn kho

63.523.228.173

48.533.388.688

31-12-2017

01-01-2017

08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng chi phí XDCB dở dang

13.822.714.705

153.693.877.763

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Chi phí đền bù + XDCB KCN Đất Cuộc

42.402.920.000

+ Mô đá Tân Mỹ

1.325.940.000

+ Mô đá Phước Vĩnh

8.420.002.800

8.420.002.800

+ Mô Sét Bồ Lá (xã Phước Hoà)

29.350.304.363

+ Khu Biệt Thự Bình Đức tiền

71.005.067.394

+ XDCB khác

4.076.771.905

2.515.583.206

Cộng

13.822.714.705

153.693.877.763

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	126.608.850.046	148.473.643.875	47.158.612.746	2.908.155.895	325.149.262.562
- Mua trong năm	152.503.809	30.299.597.718	2.814.863.636	868.272.727	34.135.237.890
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	(92.045.693)		(16.456.047.256)	(34.174.000)	(16.582.266.949)
- Giảm đầu tư vào cty con	(11.986.464.330)	(788.875.727)	(3.000.000.000)	(1.080.568.400)	(16.855.908.457)
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	114.682.843.832	177.984.365.866	30.517.429.126	2.661.686.222	325.846.325.046
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	54.118.504.547	101.647.493.734	39.980.442.743	1.851.730.310	197.598.171.334
- Khấu hao trong năm	5.029.422.483	10.914.504.358	1.717.070.099	252.485.870	17.913.482.810
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	(92.045.693)		(15.597.528.803)	(34.174.000)	(15.723.748.496)
- Giảm đầu tư vào cty con	(4.628.936.533)	(739.494.744)	(1.951.632.987)	(661.920.763)	(7.981.985.027)
- Giảm khác					-

Số dư cuối kỳ	54.426.944.804	111.822.503.348	24.148.351.052	1.408.121.417	191.805.920.621
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					-
- Tại ngày đầu năm	72.490.345.499	46.826.150.141	7.178.170.003	1.056.425.585	127.551.091.228
- Tại ngày cuối kỳ	60.255.899.028	66.161.862.518	6.369.078.074	1.253.564.805	134.040.404.425

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 112.004.387.913 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.807.721.600	761.880.000	2.569.601.600
- Mua trong năm			-
- Tặng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	1.807.721.600	761.880.000	2.569.601.600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	848.232.696	454.049.360	1.302.282.056
- Khấu hao trong năm	42.308.460	186.200.004	228.508.464
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	890.541.156	640.249.364	1.530.790.520
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	959.488.904	307.830.640	1.267.319.544
- Tại ngày cuối kỳ	917.180.444	121.630.636	1.038.811.080

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khu đất 41.632 m² tại phường Tân Hiệp, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương mà Công ty đã thuê của Sở TN và MT Tỉnh Bình Dương trong 38 năm. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời gian thuê đất là 38 năm.

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng, giảm trong kỳ	Giảm đầu tư vào công ty con	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	239.691.630.107		(202.937.711.395)	36.753.918.712
Giá trị hao mòn	36.118.969.230	6.095.919.420	(35.297.753.606)	6.917.135.044
Giá trị còn lại	203.572.660.877			29.836.783.668

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác

31-12-2017

8.029.915.586

01-01-2017

8.921.967.796

b) Dài hạn

- Các khoản khác

125.537.138.098

116.665.469.393

Cộng

133.567.053.684

125.587.437.189

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
a. Phải nộp	25.029.984.351	283.721.541.925	281.310.519.984	27.441.006.292
- Thuế GTGT phải nộp	6.052.382.164	70.979.864.689	73.388.828.698	3.643.418.155
- Thuế TNDN phải nộp	13.211.991.639	70.015.232.146	76.628.823.046	6.598.400.739
- Thuế thu nhập cá nhân	319.387.086	7.266.234.185	7.143.591.555	442.029.716
- Thuế tài nguyên	4.589.999.083	61.729.839.651	52.765.141.168	13.554.697.566
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		40.353.497.019	40.353.497.019	-
- Phí bảo vệ môi trường	856.224.379	12.871.347.323	10.525.111.586	3.202.460.116
- Thuế môn bài	-	16.500.000	16.500.000	-
- Các loại phải nộp khác		20.489.026.912	20.489.026.912	-
Cộng	25.029.984.351	283.721.541.925	281.310.519.984	27.441.006.292

	Đầu năm	Số phát sinh trong kỳ	Số được khấu trừ, nộp trong kỳ	Cuối quý
b. Phải thu				
- Thuế tài nguyên		7.848.358		7.848.358
Cộng	-	7.848.358	-	7.848.358

18- Phải trả khác

	31-12-2017	01-01-2017
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	206.998.270	555.360.270
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.478.000	
- Cổ tức phải trả		
- Thuế TNCN hoàn trả lại người lao động		
- Các khoản phải trả khác	2.374.241.260	4.834.835.169
Cộng	2.689.717.530	5.390.195.439
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		500.000.000
- Các khoản phải trả khác (Công ty con KSB IDC)	388.192.846.524	
	388.192.846.524	500.000.000

20. Doanh thu chưa thực hiện

	31-12-2017	01-01-2017
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	8.066.595.232
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	233.180.870.788
Cộng	-	241.247.466.020

*Công ty đã chuyển doanh thu nhận trước cho thuê đất KCN Đất Cuộc sang Công ty con KSB IDC nên số dư đến 31/12/2017 bằng 0

23. Dự phòng phải trả

b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	30.136.729.590	30.324.610.889
Cộng	30.136.729.590	30.324.610.889

24-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31-12-2017	01-01-2017
---	-------------------	-------------------

25- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	234.000.000.000	1.658.500	217.488.694.170	71.984.813.315	523.475.165.985
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay				205.762.443.886	205.762.443.886
- Phân phối các quỹ			34.407.750.000	(60.815.500.000)	(26.407.750.000)
- Tăng khác					-
- Giảm khác					-
- Chia cổ tức				(93.600.000.000)	(93.600.000.000)
- Tăng vốn trong năm					-
- Kết chuyển nguồn					-
Số dư cuối năm trước					
Số dư đầu năm nay	234.000.000.000	1.658.500	251.896.444.170	123.331.757.201	609.229.859.871
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong kỳ này				277.300.449.654	277.300.449.654
- Phân phối các quỹ			27.730.044.965	(92.174.996.406)	(64.444.951.441)
- Tăng khác					-
- Giảm khác					-
- Chia cổ tức				(56.160.000.000)	(56.160.000.000)
- Tăng vốn trong năm	234.000.000.000		(234.000.000.000)		-
- Kết chuyển nguồn					-
Số dư cuối kỳ	468.000.000.000	1.658.500	45.626.489.135	252.297.210.449	765.925.358.084

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu31-12-201701-01-2017

- Vốn góp của các cổ đông

468.000.000.000

234.000.000.000

- Vốn góp của các đối tượng khác

468.000.000.000**234.000.000.000****Cộng****c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

468.000.000.000**234.000.000.000**

+ Vốn góp đầu năm

234.000.000.000

234.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm

234.000.000.000

+ Vốn góp giảm trong năm

468.000.000.000

234.000.000.000

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- Vốn khác của chủ sở hữu

d- Cổ tức**đ- Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

46.800.000**23.400.000**

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

46.800.000**23.400.000**

+ Cổ phiếu phổ thông

46.800.000**23.400.000**

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.800.000	23.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	46.800.000	23.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu Nhà nước nắm giữ		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	45.626.489.135	251.896.444.170
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- Lợi nhuận chưa phân phối	252.297.210.449	123.331.757.201
----------------------------	-----------------	-----------------

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý IV- 2017</u>	<u>Quý IV - 2016</u>
	(Đơn vị tính : đồng)	
1 – Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	349.341.798.011	208.365.796.374
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	333.078.424.070	197.444.851.134
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.263.373.941	10.920.945.240
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Giảm giá hàng bán		
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	349.341.798.011	208.365.796.374
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	333.078.424.070	197.444.851.134
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	16.263.373.941	10.920.945.240
4 – Giá vốn hàng bán	219.887.562.442	127.204.959.456
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	215.382.520.320	116.639.753.619
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.505.042.122	10.565.205.837
Cộng	219.887.562.442	127.204.959.456
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	5.600.116.354	3.965.440.902
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.600.116.354	3.965.440.902
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ		
Cộng	5.600.116.354	3.965.440.902
6- Chi phí tài chính	375.261.058	(303.148.254)
- Trích dự phòng đầu tư dài hạn	375.261.058	(303.148.254)
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ		
Cộng	375.261.058	(303.148.254)
7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	21.499.081.205	13.170.656.957
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.499.081.205	13.170.656.957

<u>Cộng</u>	<u>21.499.081.205</u>	<u>13.170.656.957</u>
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	<u>Quý IV- 2017</u>	<u>Quý IV - 2016</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	39.905.112	(59.086.981)
	<u>39.905.112</u>	<u>(59.086.981)</u>
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý IV- 2017</u>	<u>Quý IV - 2016</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.819.119.260	19.920.377.585
- Chi phí nhân công	21.623.434.678	17.134.269.319
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.552.114.752	5.471.413.706
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.427.175.355	77.311.393.818
- Chi phí khác bằng tiền	100.653.930.221	28.066.477.803
Cộng	<u>252.075.774.266</u>	<u>147.903.932.231</u>
10 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Quý IV- 2017</u>	<u>Quý IV - 2016</u>
Lợi nhuận sau thuế	85.625.748.676	51.954.757.951
Quý khen thưởng phúc lợi	(12.855.912.234)	(5.167.959.041)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.769.836.442	46.786.798.910
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	46.800.000	46.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.555</u>	<u>1.000</u>

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

1 – Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 - Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc trong quý như sau :

	<u>Quý IV- 2017</u>	<u>Quý IV - 2016</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.364.540.986	1.295.349.000

3 - Thuyết minh biến động kết quả kinh doanh Quý IV/2017 so với Quý IV/2016 :

	<u>So sánh %</u>	<u>Quý IV- 2017</u>	<u>Quý IV - 2016</u>
Doanh thu	169%	362.082.956.010	213.715.198.368
Chi Phí	171%	254.918.221.017	148.648.870.441
Lợi nhuận sau thuế	165%	85.625.748.676	51.954.757.951

Nguyên nhân :

- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2017 tăng 65% so với quý IV/2016 do:

+ Chuyển nhượng toàn bộ Dự án Khu nhà ở Bình Đức Tiến cho Công ty CP Phát Triển Bất Động Sản Thuận Tiến

VIII- Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 - Thông tin về các bên có liên quan.

4 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

5 - Thông tin về hoạt động liên tục.

6- Những thông tin khác:

Lập, ngày 05 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG 

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Lương Trọng Tín



Quách Chánh Đại Thanh Tâm



Phan Tấn Đạt

